

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ-THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
Địa chỉ: Số 04-Nguyễn Siêu-P.Bến Nghé-Q.1-TP.HCM
Điện thoại: 08.22103329 Fax: 08.22200497

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2013

Tháng 04/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lại ngày 31 tháng 03 năm 2013

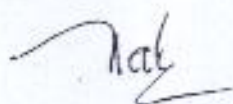
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		404.013.984.141	402.913.016.993
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	6.633.148.122	10.101.631.375
111	1. Tiền		3.933.148.122	6.701.631.375
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.700.000.000	3.400.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	574.083.333	500.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		574.083.333	500.000.000
130	III. Các khoản phải thu		24.690.971.821	22.992.648.754
131	1. Phải thu của khách hàng		4.239.393.963	2.507.252.316
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	17.343.264.321	17.354.202.839
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	3.308.232.914	3.331.112.976
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(199.919.377)	(199.919.377)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	367.708.418.542	366.594.785.394
141	1. Hàng tồn kho		367.708.418.542	366.594.785.394
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.407.362.323	2.723.951.470
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		169.395.497	210.669.400
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.550.406.707	1.822.963.742
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.6	199.893.748	178.909.688
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.7	1.487.666.371	511.408.640
200	B. Tài sản dài hạn		163.874.063.239	164.456.760.580
220	II. Tài sản cố định		92.549.861.776	93.046.940.732
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	21.955.514.932	22.431.832.888
222	- Nguyên giá		37.433.395.710	37.422.350.255
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.477.880.778)	(14.990.517.367)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	79.174.000	100.735.000
228	- Nguyên giá		452.820.000	452.820.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(373.646.000)	(352.085.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	70.515.172.844	70.514.372.844
240	III. Bất động sản đầu tư	V.11	25.328.609.319	25.379.774.502
241	- Nguyên giá		25.925.536.454	25.925.536.454
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(596.927.135)	(545.761.952)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		45.250.000.000	45.250.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	42.250.000.000	42.250.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	3.000.000.000	3.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		745.592.144	780.045.346
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	477.723.620	512.176.822
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác		267.868.524	267.868.524
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		567.888.047.380	567.369.777.573

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả		266.564.865.033	264.075.483.021
310	I. Nợ ngắn hạn		265.722.738.442	262.948.813.476
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	204.099.482.409	202.808.293.866
312	2. Phải trả cho người bán	V.16	42.036.116.517	44.028.457.201
313	3. Người mua trả tiền trước		4.296.428.046	438.084.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	980.840.533	1.294.058.018
315	5. Phải trả người lao động		28.031.954	2.181.513.595
316	6. Chi phí phải trả	V.18	209.834.732	198.107.051
317	7. Phải trả nội bộ			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	13.678.385.019	11.576.714.313
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		393.619.232	423.585.432
330	II. Nợ dài hạn		842.126.591	1.126.669.545
333	3. Phải trả dài hạn khác		330.285.000	330.285.000
334	4. Vay và nợ dài hạn			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.20	511.841.591	796.384.545
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		301.323.182.347	303.294.294.552
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.21	301.323.182.347	303.294.294.552
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		304.073.133.204	304.073.133.204
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.000.000.000	1.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.116.228.358	2.116.228.358
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		656.807.637	656.807.637
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.522.986.852)	(4.551.874.647)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	Tổng cộng nguồn vốn		567.888.047.380	567.369.777.573

Mã số	Các chi tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Đơn vị tính	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
4	Nợ kho đối đã xử lý		105.222.249	105.222.249
5	Ngoại tệ các loại			
		USD		
		EUR	793,42	793,42

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huệ

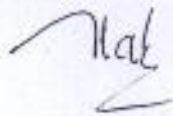


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	VI.22	10.670.613.524	9.432.317.269	10.670.613.524	9.432.317.269
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.670.613.524	9.432.317.269	10.670.613.524	9.432.317.269
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	9.833.928.797	8.800.743.891	9.833.928.797	8.800.743.891
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		836.684.727	631.573.378	836.684.727	631.573.378
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	83.342.564	412.359.310	83.342.564	412.359.310
22	7. Chi phí tài chính			60.885		60.885
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			60.885		60.885
24	8. Chi phí bán hàng		300.061.722	207.581.650	300.061.722	207.581.650
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.618.705.404	2.323.241.082	2.618.705.404	2.323.241.082
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.998.739.835)	(1.486.950.929)	(1.998.739.835)	(1.486.950.929)
31	11. Thu nhập khác	VI.25	22.627.630	12.085.698	22.627.630	12.085.698
32	12. Chi phí khác	VI.26				
40	13. Lợi nhuận khác		22.627.630	12.085.698	22.627.630	12.085.698
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.976.112.205)	(1.474.865.231)	(1.976.112.205)	(1.474.865.231)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.976.112.205)	(1.474.865.231)	(1.976.112.205)	(1.474.865.231)

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hân



Nguyễn Thị Thu Huệ

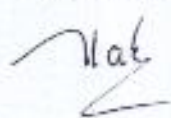


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.976.112.205)	(1.474.865.231)
02	2. Điều chỉnh các khoản		476.747.030	145.512.463
02	- Khấu hao TSCĐ		560.089.594	557.871.773
03	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(83.342.564)	(412.359.310)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.499.365.175)	(1.329.352.768)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.423.007.823)	(5.612.503.194)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.113.633.148)	(362.971.678)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		1.505.866.316	(35.399.072.715)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)				
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		75.727.105	164.628.169
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(277.706.647)	(542.706.922)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.000.000	48.599
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.966.200)	(93.677.163)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.757.085.572)	(43.175.607.672)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(11.845.455)	(2.002.717.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(74.083.333)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	41.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		83.342.564	412.359.310
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.586.224)	42.400.642.310
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.291.188.543	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.291.188.543	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.468.483.253)	(765.965.362)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.101.631.375	10.992.740.750
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6.633.148.122	10.226.775.388

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huệ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực tên giao dịch là Power Investment Trade - Services Company; tên viết tắt là PIS1, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 ngày 30 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 03 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký hoạt động kinh doanh là 841.000.000.000 đồng. Vốn thực góp tại thời điểm 30/09/2012 vốn thực góp là 304.073.133.204 đồng được chia thành 30.407.313 cổ phần.

STT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Vốn góp của Nhà Nước	92.036.647.982	9.203.665	30,27%
2	Các đối tượng khác	212.036.485.222	21.203.648	69,73%
	Cộng	304.073.133.204	30.407.313	100%

Trụ sở chính của Công ty: Số 04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Đơn vị	Địa chỉ
- Khách sạn Điện lực 2	5/11 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, Q1, TP.HCM
- Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	147 Phan Chu Trinh, phường 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Trung tâm lễ hành Cuộc Sống Việt	04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM
- Sân giao dịch bất động sản Ngôi Nhà Tương Lai	25-25A Tăng Bạt Hổ, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh đầu tư thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở)
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội đại, quốc tế.
- Cho thuê xe. Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ môi giới, định giá, sân giao dịch bất động sản.
- Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ.
- Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay, đại lý bán ô tô
- Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập, truy nhập internet tại trụ sở).

- Xây dựng công trình dân dụng, chuyên nghiệp.
- Đầu tư, xây dựng công trình điện vừa và nhỏ, công trình thủy điện, nhiệt điện, khí và năng lượng điện.
- Mua bán văn phòng phẩm, mỹ phẩm, hàng gia dụng, xe ô tô, rượu.
- Sản xuất, mua bán thiết bị điện, viễn thông và cơ khí (không sản xuất tại trụ sở).

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi số.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 13	Năm
- Phương tiện vận tải	10	Năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	Năm
- TSCĐ vô hình	8 - 50	Năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	203.670.878	715.322.712
Tiền gửi ngân hàng	3.729.477.244	5.966.308.631
Các khoản tương đương tiền	2.700.000.000	3.400.000.000
<i>(Khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại các tổ chức tín dụng)</i>	<i>2.700.000.000</i>	<i>3.400.000.000</i>
Cộng	6.633.148.122	10.101.631.375
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>(Khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất 14%/năm)</i>	<i>574.083.333</i>	<i>500.000.000</i>
Cộng	574.083.333	500.000.000
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Củ Chi	6.930.398.914	6.930.398.914
Tạm ứng chi phí tư vấn QL,DA Dự án Cồn Khương	611.748.436	611.748.135
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Ninh Thuận	4.039.510.199	4.039.510.199
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Phú Quốc	5.000.000.000	5.000.000.000
Tạm ứng chi phí thực hiện dự án Peridot-Q.8	526.888.758	688.565.701
Tạm ứng cho người bán khác	234.718.014	83.979.587
Cộng	17.343.264.321	17.354.202.839
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Nam Long	920.895.608	920.895.608
Hợp tác xã Nông Công Nghiệp (Chi phí đầu tư xây dựng)	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần Xây lắp điện	25.407.210	25.407.210
Tạm ứng cho Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ PTN	891.123.787	891.123.787
Phải thu lãi các hợp đồng tiền gửi ngân hàng	-	70.194.445
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	120.348.789	197.929.165
Công ty CP Dịch vụ Thiên Cường	52.923.125	-
Phải trả tiền thuê đất 5/11 Nguyễn Siêu	136.105.200	136.105.200
Các khoản phải thu khác	161.429.195	89.157.561
Cộng	3.308.232.914	3.331.112.976
5. HÀNG TỒN KHO	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	57.059.307	79.242.806
Công cụ, dụng cụ trong kho	-	19.500.000
Chi phí SXKD dở dang (*)	367.651.359.235	366.476.242.588
Hàng hóa bất động sản (cân hộ số 412 lô A Chung cư Sơn Kỳ)	-	-

Hàng hóa bất động sản (cần hộ Phú Hạnh)

Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	367.708.418.542	366.574.985.394
---	------------------------	------------------------

(?) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- Các công trình XD/CB của Công ty CP Xây lắp điện bán giao.	55.451.265	55.451.265
- Dự án xây dựng Chung cư An Dương Vương Điện lực tại số 226/51 An Dương Vương-P16-Q.8- TP.HCM để bán.	83.082.143.626	82.041.282.678
- Dự án xây dựng Cầm cao ốc Văn phòng-Trung tâm thương mại tại số 16- Âu Cơ-Q.Tân Phú-TP.HCM để bán.	284.478.251.451	284.478.251.451

Cộng	367.615.846.342	366.574.985.394
-------------	------------------------	------------------------

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế TNDN tạm nộp 2% trên số tiền thu bán cần hộ dự án Peridot	199.893.748	178.909.688
Cộng	199.893.748	178.909.688

7. TÀI SẢN NGAN HẠN KHÁC

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	1.483.666.371	507.408.640
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000	4.000.000
Cộng	1.487.666.371	511.408.640

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	25.140.409.947	317.530.113	8.238.494.030	3.725.916.165	37.422.350.255
Tăng trong năm	-	-	-	11.045.455	11.045.455
- Do mua sắm	-	-	-	11.045.455	11.045.455
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Do giá trị TSCĐ theo thống trị phê duyệt (KSVT)	-	-	-	-	-
Số cuối năm	25.140.409.947	317.530.113	8.238.494.030	3.736.961.620	37.433.395.710
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	7.976.152.837	194.368.856	3.303.782.036	3.516.213.638	14.990.517.367
Tăng trong năm	156.767.430	8.266.413	290.405.287	31.924.281	487.363.411
- Do trích KH TSCĐ	156.767.430	8.266.413	290.405.287	31.924.281	487.363.411
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	8.132.920.267	202.635.269	3.594.187.323	3.548.137.919	15.477.880.778
Giá trị còn lại					

Số đầu năm	17.164.257.110	123.161.257	4.934.711.994	209.702.527	22.431.832.888
Số cuối năm	17.007.489.680	114.894.844	4.644.306.707	188.823.701	21.955.514.932

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
					Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	452.820.000	-	452.820.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Do mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	452.820.000	-	452.820.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	352.085.000	-	352.085.000
Tăng trong năm	-	-	21.561.000	-	21.561.000
- Do trích KH TSCĐ	-	-	21.561.000	-	21.561.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	373.646.000	-	373.646.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	100.735.000	-	100.735.000
Số cuối năm	-	-	79.174.000	-	79.174.000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Khu nhà vườn Cồn Khương - Cần Thơ	31.133.987.565	31.133.987.565
Dự án khách sạn du lịch Điện Lực Đà Lạt	183.523.176	183.523.176
Dự án khu nghỉ dưỡng Ninh Thuận	3.973.696.222	3.973.696.222
Dự án khu nghỉ dưỡng Phú Quốc	1.447.430.454	1.446.630.454
Cải tạo nâng cấp khách sạn du lịch Vũng Tàu	480.158.374	480.158.374
Khu biệt thự Củ Chi- HTX Hà Quang	26.316.471.598	26.316.471.598
Khu làng vườn du lịch sinh thái Củ Chi	3.979.905.455	3.979.905.455
Dự án biệt thự Phú Hòa Đông huyện Củ Chi	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	70.515.172.844	70.514.372.844

11. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	15.692.500.000	10.233.036.454	25.925.536.454
Trong đó:			
- Khu đất dự án Hoàng Tâm-Cà Mau	11.941.300.000	-	11.941.300.000
- Nhà số 25-25A Tầng Bạt Hồ Q.Bình Thạnh	3.751.200.000	10.233.036.454	13.984.236.454
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	15.692.500.000	10.233.036.454	25.925.536.454

<u>Hao môn TSCĐ</u>			
Số đầu năm	-	545.761.952	545.761.952
Tăng trong năm	-	51.165.183	51.165.183
- Trích khấu hao Nhà 25-25A Tầng Bạt Hồ	-	51.165.183	51.165.183
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	596.927.135	596.927.135
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số đầu năm	15.692.500.000	9.687.274.502	25.379.774.502
Số cuối năm	15.692.500.000	9.636.109.319	25.328.609.319
Trong đó:			
-Khu đất dự án Hoàng Tâm-Cà Mau	11.941.300.000		11.941.300.000
-Nhà số 25-25A Tầng Bạt Hồ Q.Bình Thạnh	3.751.200.000	9.636.109.319	13.387.509.319

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ PTN	42.250.000.000	42.250.000.000
Cộng	42.250.000.000	42.250.000.000

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực cam kết góp vốn vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN số tiền là 46.150.000.000 VND chiếm tỷ lệ 65% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801178692 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 27 tháng 10 năm 2011. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN là hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trò chơi giải trí công viên nước).

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP đầu tư xây dựng EVN	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	172.792.634	125.245.836
Giá trị CCLĐ, lợi thế quyền sử dụng đất do đánh giá lại chờ phân bổ	204.930.986	271.930.986
Chi phí phân bổ khác	100.000.000	115.000.000
Cộng	477.723.620	512.176.822

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)		
Công ty tài chính CP Điện lực-Vay hạn mức tín dụng	-	-
Ngân hàng Sacombank-Chí nhánh Q.4	4.099.482.409	2.808.293.866
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)		
Công ty CP Tài chính Điện lực-Phát hành trái phiếu	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	204.099.482.409	202.808.293.866

(*) Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số L/D1233900171 ngày 04/12/2012 với mục đích vay: Thanh toán khối lượng xây dựng Chung cư cao tầng An Dương Vương Điện lực tại Q.8.

(**) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

Công ty phát hành 200 trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực (Ký hiệu: PIST0110) ngày 01 tháng 12 năm 2010, mỗi trái phiếu mệnh giá 1 tỷ VND, hình thức trái phiếu ghi sổ có kỳ hạn 2 năm, lãi suất trái phiếu năm đầu 14,5%/năm, lãi suất năm thứ 2 là 15%/năm, Ngày 02 tháng 12 năm 2012 đến kỳ hạn trả nợ gốc. Tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư cho dự án Cụm cao ốc Văn phòng- Trung tâm thương mại số 16 Âu Cơ, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay Công ty đang thương thảo với các nhà đầu tư về việc gia hạn thời gian trả nợ và xin giảm lãi trái phiếu năm thứ 2.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi phát hành trái phiếu năm thứ 2	30.500.000.000	30.500.000.000
Khối lượng xây dựng hoàn thành Dự án Chung cư Peridot	1.879.612.769	2.103.705.677
Tạm giữ tiền bảo hành công trình Dự án Chung cư Peridot	8.030.756.624	9.233.312.413
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-Văn phòng	145.011.820	295.062.336
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-KSVT	754.971.308	1.551.195.243
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-TTLH	725.763.996	345.181.532
Cộng	42.036.116.517	44.028.457.201

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	315.362.149	334.080.604
Thuế TNDN phải nộp (KSDL; KSVT; TTLH)	14.711.636	271.434.223
Thuế thu nhập cá nhân	172.156.812	244.583.113
Tiền thuế đất, thuế đất	478.609.936	418.609.936
Các loại thuế khác	-	25.350.142
Cộng	980.840.533	1.294.058.018

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí Tour	23.010.000	11.282.319
Chi phí phải trả khác	186.824.732	186.824.732
Cộng	209.834.732	198.107.051

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCD	24.510.571	36.065.103
Cổ tức phải trả cổ đông do Sáp nhập Công ty CP Xây lắp điện	334.556.200	334.556.200
Cổ tức năm 2010 còn phải trả	545.839.888	545.839.888
Phải trả Công ty Điện lực 2 ghi nhận từ sáp nhập Công ty CP Xây lắp điện	3.678.599.593	3.678.599.593
Cổ đông góp vốn đợt 3+4 (*)	4.815.717.600	4.815.717.600
Phải trả Tổng công ty Điện lực miền Nam tiền mua sắm vật tư	300.000.000	300.000.000

Phải trả PTN (tiền đất đã nộp tại CVN Cần Thơ)	1.120.834.050	1.120.834.050
2% phí bảo trì cầu lộ	558.033.200	558.033.200
Hiện góp vốn mua CVN Cần Thơ của Tradincorp	1.808.181.818	
Các khoản phải trả phải nộp khác	492.112.099	187.068.679
Cộng	13.678.385.019	11.576.714.313

(*) Tính đến ngày 31/12/2012, Công ty đã được UBCK Nhà Nước chấp thuận ghi nhận vốn góp tăng thêm theo CV số 1287/UBCK-QLPH ngày 26/04/2012 số tiền: 28.940.360.000 đ.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Doanh thu cho thuê khách sạn, dịch vụ điều dưỡng	468.109.091	606.000.000
Doanh thu cho thuê mặt bằng	43.732.500	190.384.545
Cộng	511.841.591	796.384.545

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSII	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	304.073.133.204	1.000.000.000	2.116.228.358	656.807.637	(4.551.874.647)
2. Tăng trong kỳ	28.940.360.000	-	-	-	5.000.000
Tăng vốn trong kỳ	28.940.360.000	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng do các đơn vị chuyển về	-	-	-	-	5.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.976.112.205
Lỗ từ hoạt động SXKD	-	-	-	-	1.976.112.205
4. Số dư cuối năm nay	333.013.493.204	1.000.000.000	2.116.228.358	656.807.637	(6.522.986.852)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Tỷ lệ (%)	31/03/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	30,27%	92.036.617.982
- Tổng Công ty Điện lực miền Nam	27,97%	85.036.647.982
- Tổng Công ty Điện lực TP HCM	2,30%	7.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	69,73%	212.036.485.222
Cộng	100%	304.073.133.204

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức **31/03/2013**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm	275.132.773.204
- Vốn góp tăng trong năm	28.940.360.000
- Vốn góp giảm trong năm	-
- Vốn góp cuối kỳ	304.073.133.204

21.4. Cổ phiếu **31/03/2013**

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	84.100.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30.407.313
- Cổ phiếu phổ thông	30.407.313
- Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.407.313
- Cổ phiếu phổ thông	30.407.313
- Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phần	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Lũy kế từ đầu năm đến quý I-2013	Lũy kế từ đầu năm đến quý I-2012
Doanh thu dịch vụ lữ hành, vé máy bay	7.808.705.679	5.696.710.490
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	2.432.696.708	2.450.582.703
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe ^(*)	272.559.091	333.911.817
Doanh thu kinh doanh bất động sản		782.810.622
Doanh thu khác		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	156.652.046	168.301.637
Cộng	10.670.613.524	9.432.317.269

(*) Doanh thu kinh doanh bất động sản:		
Doanh thu bán căn hộ Phú Thạnh	-	782.810.622
	-	782.810.622

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Lũy kế từ đầu năm đến quý I-2013	Lũy kế từ đầu năm đến quý I-2012
Giá vốn dịch vụ lữ hành, vé máy bay	7.399.671.470	5.354.702.510
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	1.974.242.313	2.132.902.327
Giá vốn kinh doanh bất động sản		891.901.530
Giá vốn hoạt động cho thuê xe	408.849.831	370.073.141
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà	51.165.183	51.165.183
Cộng	9.833.928.797	8.800.743.891

(*) Giá vốn kinh doanh bất động sản:		
Giá vốn bán căn hộ Phú Thạnh		891.901.530

	891.901.530	
	Lũy kế từ đầu năm đến quý I-2013	Lũy kế từ đầu năm đến quý I-2012
24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.342.564	412.359.310
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	83.342.564	412.359.310

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến quý I-2013	Lũy kế từ đầu năm đến quý I-2012
Chi phí tài chính khác	0	60.885
Cộng	-	60.885

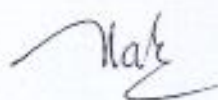
26. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến quý I-2013	Lũy kế từ đầu năm đến quý I-2012
Thu tiền môi giới cho thuê căn hộ Peridot	11.363.637	
Thu nhập khác	11.263.993	12.085.698
Cộng	22.627.630	12.085.698

27. CHI PHÍ KHÁC

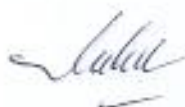
	Lũy kế từ đầu năm đến quý I-2013	Lũy kế từ đầu năm đến quý I-2012
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2013



Tổng Giám đốc

Đinh Ngọc Hà